

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Quý III năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.490.769.201.216	2.757.279.937.234
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110	3	226.125.960.170	85.524.727.954
1. Tiền	111		79.988.250.347	61.785.693.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		146.137.709.823	23.739.034.313
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.688.104.184.778	2.085.770.256.194
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	1.688.104.184.778	2.085.770.256.194
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.309.395.159	246.717.531.871
1. Phải thu khách hàng	131	5	146.866.216.240	112.831.935.650
2. Trả trước cho người bán	132	6	32.267.936.971	35.720.493.212
3. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.621.558.594	23.446.057.091
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	110.786.500.513	91.863.340.292
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.232.817.159)	(17.144.294.374)
IV. Hàng tồn kho	140		291.489.689.444	336.269.728.773
1. Hàng tồn kho	141	8	303.690.199.793	348.132.154.210
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.200.510.349)	(11.862.425.437)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		739.971.665	2.997.692.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		734.128.665	867.808.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.843.000,00	867.624.036
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	1.262.260.043
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.579.750.684.497	1.365.981.541.870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		157.135.678.238	176.822.806.446
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		153.419.753.404	188.445.651.686
2. Phải thu dài hạn khác	216	7b	46.429.000.537	43.414.354.061
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(42.713.075.703)	(55.037.199.301)
II. Tài sản cố định	220		86.227.282.294	93.410.797.042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	69.532.983.952	76.342.365.757
- Nguyên giá	222		611.082.662.035	609.793.001.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(541.549.678.083)	(533.450.635.341)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.694.298.342	17.068.431.285
- Nguyên giá	228		45.762.949.258	45.762.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.068.650.916)	(28.694.517.973)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		116.961.326.815	120.765.123.751
- Nguyên giá	231		231.711.495.918	231.711.495.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(114.750.169.103)	(110.946.372.167)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.148.463.558	14.882.096.299
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	9.1	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.2	27.148.463.558	4.882.096.299
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4b, 4c	1.169.310.155.794	948.191.283.924
1. Đầu tư vào công ty con	251		487.478.759.500	487.478.759.500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		431.173.381.888	431.176.467.098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.856.366.653	14.856.366.653
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(34.198.352.247)	(35.320.309.327)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		270.000.000.000	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.967.777.798	11.909.434.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.967.777.798	11.909.434.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.070.519.885.713	4.123.261.479.104
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		195.579.535.452	186.807.331.788
I. Nợ ngắn hạn	310		159.465.296.085	153.950.416.799
1. Phải trả người bán	311	13	42.878.073.445	28.032.194.185
2. Người mua trả tiền trước	312		5.930.609.463	21.387.201.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	21.223.922.847	3.933.907.636
4. Phải trả người lao động	314		26.611.030.460	27.790.406.983
5. Chi phí phải trả	315		3.190.354.480	6.214.661.546
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.503.890.272	7.383.401.318
7. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14a	37.602.970.471	39.129.541.748
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.524.444.647	20.079.101.898
II. Nợ dài hạn	330		36.114.239.367	32.856.914.989
1. Phải trả dài hạn khác	337	14b	18.550.120.503	15.113.068.447
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		17.564.118.864	17.743.846.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.874.940.350.261	3.936.454.147.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	3.874.227.946.868	3.935.741.743.923
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.096.892.655	190.096.892.655
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		184.131.054.213	245.644.851.268
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		268.643.501	237.430.172
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		183.862.410.712	245.407.421.096
II. Nguồn kinh phí khác	430		712.403.393	712.403.393
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.070.519.885.713	4.123.261.479.104

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng

Thủ trưởng đơn vị



Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	308.133.827.295	252.808.903.591	932.084.540.042	763.119.981.942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		308.133.827.295	252.808.903.591	932.084.540.042	763.119.981.942
4. Giá vốn hàng bán	11	17	283.467.034.162	228.852.327.317	848.751.567.460	623.124.989.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.666.793.133	23.956.576.274	83.332.972.582	139.994.992.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	32.914.326.453	55.204.602.090	223.002.196.600	330.681.011.426
7. Chi phí tài chính	22	20	355.000.000	(1.005.170.198)	(290.072.834)	3.110.065.006
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19a	4.135.725.878	6.987.284.667	17.067.775.876	10.529.331.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19b	12.922.821.169	29.618.905.780	91.133.879.172	143.422.108.152
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.167.572.539	43.560.158.115	198.423.586.968	313.614.499.500
11. Thu nhập khác	31		199.460.113	189.596.439	737.308.914	1.010.209.312
12. Chi phí khác	32		6.577.165	3.556.697	105.708.675	87.479.096
13. Lợi nhuận khác	40		192.882.948	186.039.742	631.600.239	922.730.216
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.360.455.487	43.746.197.857	199.055.187.207	314.537.229.716
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.741.994.854	8.967.305.942	15.192.776.495	18.889.844.852
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.618.460.633	34.778.891.915	183.862.410.712	295.647.384.864

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng



Thủ trưởng đơn vị

Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	199.055.187.207	219.037.230.829
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	13.012.367.902	14.974.847.225
- Các khoản dự phòng	03	(14.019.472.981)	(6.381.477.020)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(53.418.136)	57.713.882
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(222.815.587.885)	(281.555.416.670)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(24.820.923.893)	(53.867.101.754)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(13.824.320.089)	(62.697.134.864)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	44.494.347.584	42.909.661.829
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11.878.116.732	(29.518.533.039)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(924.663.692)	(4.464.378.578)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.224.683.134)	(11.527.749.833)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.360.647.886)	(250.357.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.782.774.378)	(119.415.594.087)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.353.369.628)	(10.824.488.939)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.000.000	25.000.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(209.132.948.284)	(315.744.472.158)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	411.072.030.069	413.900.039.816
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(12.575.291.000)
- Thu tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.085.210	24.205.503.600
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	209.974.810.340	284.545.796.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	375.578.607.707	383.532.087.622
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(226.195.465.285)	(321.111.463.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(226.195.465.285)	(321.111.463.194)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	140.600.368.044	(56.994.969.659)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85.524.727.954	136.193.668.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	864.172	14.023.431
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	226.125.960.170	79.212.721.794

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Quý Quảng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18/07/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 30/09/2025 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên

Địa chỉ

Tổ 4 phường Linh Sơn – tỉnh Thái Nguyên

Hoạt động kinh doanh chính

Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ

Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh

Số 25 Mai Thúc Loan – phường Thành Sen -
Tỉnh Hà Tĩnh

Trồng và chăm sóc rừng

Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn

Khu 1 Phường Đồ Sơn - Hải Phòng

Kinh doanh dịch vụ khách sạn

Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát

32 Đại Từ - phường Định Công – Hà Nội

Chế biến gia công các sản phẩm gỗ

Công ty MDF Vinafor Gia Lai

Km 74, quốc lộ 19, xã Cửu An, tỉnh Gia Lai

Sản xuất ván MDF

Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình

Tổ 7 - phường Kỳ Sơn – tỉnh Phú Thọ

Trồng và chăm sóc rừng

Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Số 127 Lò Đúc - phường Hai Bà Trưng
- Hà Nội

Kinh doanh gỗ

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; ương giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30-09-25 VND	01-01-25 VND
Tiền mặt	1.849.019.690	2.190.013.813
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.139.230.657	59.595.679.828
Các khoản tương đương tiền	146.137.709.823	23.739.034.313
	226.125.960.170	85.524.727.954

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	1.688.104.184.778	1.688.104.184.778	2.085.770.256.194	2.085.770.256.194
- Tiền gửi có kỳ hạn dài	270.000.000.000	270.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	1.958.104.184.778	1.958.104.184.778	2.135.770.256.194	2.135.770.256.194

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30-09-25			01-01-25		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	487.478.759.500	463.656.221.711	(23.822.537.789)	487.478.759.500	461.911.319.264	(25.567.440.236)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	134.000.000.000	134.000.000.000	-	134.000.000.000	134.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	41.650.673.130	(4.449.326.870)	46.100.000.000	39.802.343.184	(6.297.656.816)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	83.500.000.000	-	83.500.000.000	83.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	66.500.000.000	-	66.500.000.000	66.500.000.000	-
Công ty CP Cẩm Hà	28.877.625.852	28.877.625.852	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	13.436.035.045	(1.592.647.170)	15.028.682.215	13.438.634.394	(1.590.047.821)
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	(13.741.488.142)	13.741.488.142	-	(13.741.488.142)
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-
Công ty TNHH MTV Đào tạo và Dịch Vụ Vinafor	8.500.000.000	6.555.402.274	(1.944.597.726)	8.500.000.000	6.656.230.424	(1.843.769.576)
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	431.173.381.888	421.003.386.330	(10.169.995.558)	431.176.467.098	421.694.016.507	(9.482.450.591)
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-
Công ty CP Gõ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-

Vietnam Forestry Corporation - Joint Stock Company - Separate I

No. 127, Lo Duc street, Hai Ba Trung ward, Hanoi

	Ending balance			Opening balance		
	Cost VND	Carrying value VND	Provision VND	Cost VND	Carrying value VND	Provision VND
19 Forestry Joint Stock Company	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341	8.054.284.341	-
Ha Noi Forest Products Export - Import Production Joint Stock Comp	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-
Ha Noi Forestry Products Trading Joint Stock Company	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)
Saigon Agro-Forest Products Import Export Joint Stock Compnay	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-
Vietnam Construction, Development Investment of Agriculture Fores	442.110.305	316.194.541	(125.915.764)	442.110.305	442.110.305	-
State Forest Seed Joint Stock Company	125.915.764	125.915.764	-	125.915.764	-	(125.915.764)
NAFOVANNY	16.919.954.034	16.919.954.034	-	16.923.039.244	16.923.039.244	-
Vietnam - Japan Chip Corporation Ltd	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-
Quy Nhon Woodchip Co., Ltd.	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-
Vijachip Cai Lan Co., Ltd.	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-
Vijachip Vung Ang Co., Ltd.	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-
Viet Thanh Thai Co., Ltd.	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-
Yamaha Motor Vietnam Co., Ltd.	220.216.336.563	220.216.336.563	-	220.216.336.563	220.216.336.563	-
Sai Gon Forestry Machinery Joint Stock Company	3.169.651.235	1.178.907.277	(1.990.743.958)	3.169.651.235	1.390.832.082	(1.778.819.153)
UNI-VINAFOR Chau Duc Renewable Energy Co., Ltd.	41.292.000.000	38.638.664.164	(2.653.335.836)	41.292.000.000	39.114.284.326	(2.177.715.674)
Investments in other entities	14.856.366.653	14.650.547.753	(205.818.900)	14.856.366.653	14.585.948.153	(270.418.500)
Pisico Hue Export Forest Product Processing Joint Stock Company	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.776.758.327	3.776.758.327	-
Vinafor Quang Tri Joint Stock Company	1.190.175.000	984.356.100	(205.818.900)	1.190.175.000	919.756.500	(270.418.500)
Archi Reenco Hoa Binh Joint Stock Company	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156	4.997.777.156	-
Eastern Forestry Joint Stock Company	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170	-
	933.508.508.041	899.310.155.794	(34.198.352.247)	933.511.593.251	898.191.283.924	(35.320.309.327)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,59%	68,59%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor	TP Hà Nội	100,00%	100,00%	xuất khẩu lao động và đào tạo
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2025 như sau:

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	Tỉnh Vũng Tàu	45,00%	45,00%	Sản xuất viên nén gỗ

Thông tin chi tiết về các đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2025 như sau:

<i>Tên công ty góp vốn</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty cổ phần Pisico Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	13,01%	13,01%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	13,125%	13,125%	Chế biến lâm sản
Công ty cổ phần Archirencos Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	1,670%	1,670%	KD bất động sản
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	1,830%	1,830%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- Công ty TNHH Sản Xuất Nguyên Liệu Giấy Việt Nhật Vững Áng
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home
- Công Ty TNHH Tân Phúc Hà Tĩnh
- Các khoản phải thu khác

	30-09-25	01-01-25
	VND	VND
	57.784.751.107	44.463.475.957
	16.016.332.492	2.901.976.732
	30.607.827.166	16.550.099.387
	6.347.283.990	3.257.337.212
	2.017.183.400	5.901.677.400
	34.092.838.085	39.757.368.962
	146.866.216.240	112.831.935.650

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- NEGOCE DES BOIS D'AFRIQUE SA
- Công ty cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam
- Công ty cổ phần GMI Việt Nam
- Các khoản trả trước cho người bán khác

	30-09-25	01-01-25
	VND	VND
	3.291.369.366	11.185.490.986
	5.382.011.206	8.088.123.000
	426.484.963	7.299.999.300
	23.168.071.436	9.146.879.926
	32.267.936.971	35.720.493.212

7 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu lãi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi
- Ký quỹ, ký cược
- Phải thu tạm ứng
- Phải thu khác

	30-09-25		01-01-25	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	1.097.766.635	(296.954.930)	1.097.766.635	(296.954.930)
	1.859.941.782	(1.336.760.544)	4.060.345.858	(1.251.970.428)
	19.684.834.144	-	26.481.758.978	-
	67.001.371.309	-	48.046.464.399	-
	202.800.000	-	-	-
	13.088.462.354	-	5.956.050.884	-
	7.851.324.289	(55.883.000)	6.220.953.538	(1.011.666.272)
	110.786.500.513	(1.689.598.474)	91.863.340.292	(2.560.591.630)

b) Dài hạn

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác lãi cho vay

	1.541.702.600	-	1.521.120.700	-
	44.887.297.937	(2.326.937.275)	41.893.233.361	(2.326.937.275)
	46.429.000.537	(2.326.937.275)	43.414.354.061	(2.326.937.275)

8. HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

	30-09-25		01-01-25	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	-	-	6.302.058.002	-
	22.036.172.255	-	31.068.571.812	-
	394.266.255	-	276.350.405	-
	218.384.455.001	(11.927.990.889)	227.616.523.000	(11.383.675.708)
	21.621.081.957	(211.421.610)	25.167.884.295	(417.651.879)
	41.254.224.325	(61.097.850)	57.700.766.696	(61.097.850)
	303.690.199.793	(12.200.510.349)	348.132.154.210	(11.862.425.437)

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	30-09-25		01-01-25	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án Tokyo Tower (ii)	54.109.090.909	(44.109.090.909)	54.109.090.909	(44.109.090.909)
Tổng	54.109.090.909	(44.109.090.909)	54.109.090.909	(44.109.090.909)

(ii) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 phường Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Theo Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 4 tháng 9 năm 2018 của Ngân hàng PVcombank gửi Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bán giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26/05/2020 của Tòa Án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội.

9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30-09-25 VND	01-01-25 VND
Sửa chữa tại tòa nhà Vinafor	16.549.931.878	1.569.610.618
Dự án mở rộng vườn ươm và nuôi cây mô Hòa Bình	8.029.120.067	1.163.395.436
Dự án cây Macca tại Gia Lai	1.671.419.669	1.054.068.671
Dự án xây dựng cơ bản khác	897.991.944	1.095.021.574
Tổng	27.148.463.558	4.882.096.299

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	189.414.878.083	309.863.790.792	39.371.110.933	68.355.472.286	2.787.749.004	609.793.001.098
Số tăng trong kỳ	1.001.002.105	905.055.556	346.359.091	91.355.454	-	2.343.772.206
- Mua trong năm			346.359.091	91.355.454		437.714.545
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.001.002.105	905.055.556				1.906.057.661
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(854.276.270)	-	-	-	(199.834.999)	(1.054.111.269)
- Thanh lý, nhượng bán, phá dỡ	(854.276.270)				(199.834.999)	(1.054.111.269)
Số dư cuối kỳ	189.561.603.918	310.768.846.348	39.717.470.024	68.446.827.740	2.587.914.005	611.082.662.035
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	138.006.932.810	301.843.564.806	28.386.686.073	63.300.824.250	1.912.627.402	533.450.635.341
Số tăng trong kỳ	3.613.959.779	1.626.718.679	2.588.185.370	1.229.368.580	8.326.460	9.066.558.868
- Khấu hao trong năm	3.613.959.779	1.626.718.679	2.588.185.370	1.229.368.580	8.326.460	9.066.558.868
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	(854.276.270)	-	-	-	(113.239.856)	(967.516.126)
- Thanh lý, nhượng bán, phá dỡ	(854.276.270)				(113.239.856)	(967.516.126)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	140.766.616.319	303.470.283.485	30.974.871.443	64.530.192.830	1.807.714.006	541.549.678.083
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	51.407.945.273	8.020.225.986	10.984.424.860	5.054.648.036	875.121.602	76.342.365.757
Tại ngày cuối kỳ	48.794.987.599	7.298.562.863	8.742.598.581	3.916.634.910	780.199.999	69.532.983.952

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.179.906.998	22.162.188.783	1.352.422.192	28.694.517.973
Số tăng trong kỳ	291.077.973	68.054.976	14.999.994	374.132.943
- Khấu hao trong kỳ	291.077.973	68.054.976	14.999.994	374.132.943
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.470.984.971	22.230.243.759	1.367.422.186	29.068.650.916
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.295.891.078	737.262.399	35.277.808	17.068.431.285
Tại ngày cuối kỳ	16.004.813.105	669.207.423	20.277.814	16.694.298.342

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		2.955.926.483	16.791.423.853	13.627.858.541	-	6.119.491.795
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.117.768.495		15.192.776.495	5.224.683.134	-	8.850.324.866
Thuế thu nhập cá nhân		859.816.243	7.475.678.710	8.105.866.208	-	229.628.745
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.000.100		6.491.247.705	448.659.946	-	6.022.587.659
Thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế và phí lệ phí khác	6.326.538		121.004.767	112.788.447	-	1.889.782
	1.144.095.133	3.815.742.726	46.072.131.530	27.519.856.276	-	21.223.922.847

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30-09-25		01-01-25	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH TM DV Thiên An Hưng	881.459.280	881.459.280	-	-
- Công ty TNHH MTV Hưng Phát Gia Lai	1.051.065.366	1.051.065.366	3.803.850.421	3.803.850.421
- Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật	4.616.524.800	4.616.524.800	1.449.448.000	1.449.448.000
- Các khoản phải trả khác	38.804.563.636	38.804.563.636	22.778.895.764	22.778.895.764
	42.878.073.445	42.878.073.445	28.032.194.185	28.032.194.185

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	30-09-25	01-01-25
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.316.484.429	14.092.779.964
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	6.964.989.570	6.929.314.758
Kinh phí do đặc cấm mốc tạm giữ lại	1.620.147.547	1.620.147.547
Cổ tức phải trả	652.268.750	47.734.035
Các khoản phải trả phải nộp khác	18.049.080.175	16.439.565.444
	37.602.970.471	39.129.541.748
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.550.120.503	15.113.068.447
	18.550.120.503	15.113.068.447

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	245.644.851.268	3.935.741.743.923
Số tăng trong năm		-	183.862.410.712	183.862.410.712
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			183.862.410.712	183.862.410.712
Số giảm trong năm	-	-	245.376.207.767	245.376.207.767
- Chia cổ tức	-	-	226.800.000.000	226.800.000.000
- Giảm trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	18.068.823.767	18.068.823.767
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý	-	-	507.384.000	507.384.000
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	184.131.054.213	3.874.227.946.868

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	248.285.506.691	161.076.658.881
Doanh thu bán rừng trồng	5.203.904.802	17.059.991.122
Doanh thu bán ván nhân tạo	28.893.908.667	48.853.927.463
Doanh thu bán cây giống	1.788.225.000	3.985.319.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.964.096.330	21.833.007.125
Doanh thu khác	998.185.805	-
	308.133.827.295	252.808.903.591

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Giá vốn gỗ nguyên liệu	242.998.960.905	158.342.617.624
Giá vốn rừng trồng	4.688.702.108	14.494.451.632
Giá vốn ván nhân tạo	24.958.148.306	39.200.649.778
Giá vốn cây giống	1.316.058.435	3.816.205.548
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.291.236.332	12.998.402.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn hoạt động khác	213.928.076	-
	283.467.034.162	228.852.327.317

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.751.138.701	32.601.153.351
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		22.578.862.982
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.112.500.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.687.752	24.585.757
	32.914.326.453	55.204.602.090

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	899.627.400	1.487.634.185
Chi phí nguyên vật liệu	7.621.529	405.574.695
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.483.767	16.483.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.293.741.117	4.363.017.411
Chi phí khác	918.252.065	714.574.609
	4.135.725.878	6.987.284.667
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	12.559.959.660	15.035.458.254
Chi phí nguyên vật liệu	605.796.979	572.561.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.642.664.945	1.775.309.859
Thuế phí và lệ phí	396.521.378	201.817.850
Chi phí dự phòng	(12.324.123.598)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.029.470.747	3.623.813.195
Chi phí khác	5.012.531.058	8.409.944.644
	12.922.821.169	29.618.905.780

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2025	Quý III/2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá		43.317.698
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(1.626.640.618)
Chi phí tài chính khác	355.000.000	578.152.722
	355.000.000	(1.005.170.198)

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Tổng công ty	Nội dung giao dịch	Tổng giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba Tư	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	15.000.000
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	64.000.000
			Phải thu lãi vay	255.404.201
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Mua cây giống	58.110.000
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	654.396.409
			Nhận trả gốc và lãi vay	10.535.426.288
			Doanh thu thiết kế khai thác	561.486.111
			Doanh thu dịch vụ	20.259.259
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	416.290.204
			Nhận trả gốc và lãi vay	2.373.315.498
6	Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	553.097.752
			Nhận trả gốc và lãi vay	12.000.000.000
7	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	75.891.781
			Nhận trả gốc và lãi vay	1.450.000.000
8	Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor	Công ty con	Thu tiền điện	7.424.737
9	Công ty CP Cẩm Hà	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	45.000.000
10	Công ty CP XNK Lâm đặc sản Hà Tĩnh	Công ty con	Hỗ trợ người lao động, khắc phục bão	221.000.000
			Mua ván ép	1.461.897.294
11	Công ty CP XNK Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	16.000.000
			Phí dịch vụ kho bãi	72.000.000
12	Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	2.000.000
13	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	426.600.000
			Mua cây giống	566.490.000
			Doanh thu bán cây giống	236.680.500
14	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	36.673.972
15	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	55.000.000
16	Công ty CP Kón Hà Nừng	Công ty liên kết	Phí thiết kế khai thác	160.676.500
17	Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	1.881.234.459
18	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	15.860.380.100
19	Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	127.185.861.318
20	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.773.598.373
21	Công ty cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Hỗ trợ người lao động	40.000.000

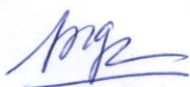
ĐVT: đồng				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30/09/2025	Ngày 01/01/2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh số 5)			64.666.339.088	48.883.824.840
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.784.751.107	44.463.475.957
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.925.738	49.579.043
Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.049.743.935	3.725.010.158
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán cây mầm	351.904.460	254.689.960
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Thanh lý ô tô	222.123.000	391.069.722
Công ty cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	867.255.660	-
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.414.938	-
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.220.250	
Trả trước cho người bán (thuyết minh số 6)			4.444.891.975	2.339.641.929
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	4.444.891.975	2.339.641.929
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			67.310.007.788	73.325.584.122
Công ty CP thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu cổ phần hóa	89.434.220	89.434.220
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.644.661.574	919.971.475
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	14.908.155.889	4.827.478.622
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	765.000.000	
Công ty cổ phần Cờ Đỏ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	343.759.200	
Công ty cổ phần Long Bình	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	279.800.000	
Công ty cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	156.832.400	
Công ty cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	252.000.000	336.000.000
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	187.313.081	187.313.081
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia		20.075.995.800
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	5.841.110.345	5.535.858.290
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	7.177.809.914	6.329.932.161
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay	549.323.344	2.653.053.234
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay	473.465.754	473.465.754
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	752.492.803	643.666.777
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	493.526.126	493.526.126
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	10.457.190.894	10.839.669.546

Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	20.646.808.718	18.628.895.510
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu lãi vay	355.511.821	355.511.821
Phải trả người bán (thuyết minh số 13)			624.495.558	595.088.430
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Mua cây giống	58.110.000	
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Dịch vụ xuất khẩu lao động	415.895.558	404.996.444
Công ty cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Thuê kho, phí bảo quản gỗ		190.091.986
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Mua cây giống	150.490.000	-
Người mua trả tiền trước				5.533.117.600
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua gỗ		5.533.117.600
Phải trả dài hạn khác (thuyết minh số 14)				1.215.535.680
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng		1.215.535.680
Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh số 14)			9.965.112	9.965.112
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
Phải thu khoản cho vay			164.041.311.998	211.891.708.777
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu gốc vay	5.880.000.000	9.330.000.000
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu gốc vay	35.054.800.000	37.017.400.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay	7.860.000.000	7.860.000.000
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu gốc vay	3.000.000.000	3.000.000.000

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025 theo báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị



TỔNG CÔNG TY
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Vinafor
HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Lê Quốc Khánh